

PHỤ LỤC II HÓA CHẤT

(Kèm theo Thư mời chào báo giá số/533/BVĐKT-VTTBYT ngày 12 tháng 12 năm 2022)

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
I MÁY CÂY MÁU				
1	Chai nuôi cấy máu trẻ em	Dùng được trên máy cấy máu Bact/Alert 3D60, (30 ml/chai x100 chai)	ml	
2	Chai nuôi cấy máu người lớn	Dùng được trên máy cấy máu Bact/Alert 3D60, (30 ml/chai x100 chai)	ml	
II MÁY SẮC KÝ LỒNG HIỆU NÂNG CAO ULTRA 2VARIANT				
1	Dung dịch rửa giải loại 1	Dung dịch rửa Ly giải mức 1, (940ml)	ml	
2	Dung dịch rửa giải loại 2	Dung dịch rửa ly giải mức 2, (940ml)	ml	
3	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa máy, (940ml)	ml	
4	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng mẫu, (940ml)	ml	
5	Cột sắc ký phân tích thành phần Hemoglobin	Cột sắc ký dùng để phân tích thành phần Hemoglobin	Cột	
6	Màng lọc	Màng lọc, (10 chiếc)	Chiếc	
7	Hóa chất chuẩn xét nghiệm	Hóa chất chuẩn máy, (2x500µL)	µL	
8	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm	Hóa chất kiểm tra chất lượng, (4x300µL)	µL	
III HÓA CHẤT MÁY CHẠY THẬN NHẬN TẠO MÁY THẬN				
1	Acid Citric	Acid Citric (C6H8O7.H2O)	Kg	
2	Dung dịch chạy thận nhân tạo đậm đặc Bicarbonate	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: • Natri Bicarbonate: 840g • Natri Edetat: 0,5 g Tỉ lệ pha chế: 1,000 lít dung dịch acid đặc + 1,575 lít dung dịch bicarbonate đặc + 42,425 lít nước đạt tiêu chuẩn đạt chất lượng	Lít	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
3	Dung dịch chạy thận nhân tạo đậm đặc Acid	Can 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: <ul style="list-style-type: none"> • Natri clorid: 2708,69g • Kali clorid: 67,10g • Calciclorid.2H2O: 99,24 g • Magnesi clorid.6H2O: 45,75g • Acid acetic băng: 81,00g • Glucose H2O : 494,99g Tỷ lệ pha chế: 1,000 lít dung dịch acid đặc + 1,575 lít dung dịch bicarbonate đặc + 42,425 lít nước đạt tiêu chuẩn đạt chất lượng	Lít	
4	Muối hoàn nguyên	Muối tinh dạng viên tinh khiết lớn hơn 99%	Kg	
5	Dung dịch sát khuẩn màng lọc chứa thành phần Peracetic acid	Peracetic acid 5%; Hydrogen Peroxide 25%, Acetic Acid: 9% Công dụng: rửa quả lọc	Lít	
IV	HÓA CHẤT CHẠY MÁY ĐỊNH NHÓM MÁU (MATRIX CR-1800)			
1	Matrix Neutral Gel Card	Sử dụng được trên máy định nhóm máu Matrix CR-1800, (24 card)	Card	
2	Matrix AHG (Coombs) Test Card	Sử dụng được trên máy định nhóm máu Matrix CR-1800, (24 card)	Card	
3	Matrix Diluent 2- LISS	Dung dịch rửa máy, (250 ml)	MI	
V	HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY RỬA DỤNG CỤ 2 CỬA			
1	Anios RHW	Can 5l	Can	
2	Aniosyme DLM maxi	Can 5l	Can	
VI	SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO			

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
1	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus	<p>Độ nhạy, độ đặc hiệu và độ chính xác lâm sàng</p> <p>Hiệu suất của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus đã được đánh giá với 361 mẫu bệnh phẩm được thu thập từ trẻ em và thanh niên so với phương pháp ngưng kết latex. Kết quả cho thấy độ nhạy tương đối của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus (Phần) là > 99,9% và độ đặc hiệu tương đối là 98,8%.</p> <p>Độ nhạy tương đối: >99.9% (98.4%-100.0%)* Tính đặc hiệu tương đối: 98.8% (95.8%-99.9%)*</p> <p>Độ chính xác tương đối: 99.4% (98.0%-99.9%)*</p> <p>Lưu trữ dưới dạng đóng gói trong túi kín ở nhiệt độ phòng hoặc trong tủ lạnh (2-30 ° C). Thử nghiệm ổn định qua ngày hết hạn được in trên túi niêm phong. Thử nghiệm phải được giữ trong túi kín có chứa chất hút ẩm cho đến khi sử dụng.</p>	Test	
2	Test nhanh chẩn đoán giang mai	<p>Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút.</p> <p>Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương</p> <p>Khi xét nghiệm mẫu phẩm là máu toàn phần. Xét nghiệm được cả với mẫu máu toàn phần lấy</p> <p>từ tĩnh mạch bảo quản trong nhiệt độ từ 2-8 độ C tới 07 ngày. Xét nghiệm được với lượng mẫu phẩm sử dụng xét nghiệm là 50ul mẫu.</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 99.75%</p> <p>Độ chính xác: 99.6%</p> <p>Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1)</p> <p>HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100)HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.</p> <p>Quy cách : Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi nhôm</p> <p>Hạn sử dụng 24 tháng kể từ ngày sản xuất, bảo quản ở nhiệt độ thường từ 2-30 độ C</p>	Test	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
3	Test nhanh chẩn đoán HIV	Vùng cộng hợp: HIV Recombinant antigen Env36, HIV-2 antigen gp 36. Vạch kết quả: HIV gp 41 Antigen; Recombinant HIV-2 antigen gp 36. Vạch chứng: Streptavidin. 50 test/hộp	Test	
4	Test nhanh chẩn đoán HIV/ Abon Biopharm	HIV 1/2 Human Immunodeficiency Virus Rapid Test Strip (w/s/p)	Test	
5	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Vùng cộng hợp: IgG chuột HBsAg B-59; Vạch kết quả: IgG chuột kháng HBsAg B-15; Vạch chứng: IgG thỏ-streptavidin 50 test/hộp	Test	
6	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B / Abon Biopharm	HBsAg Hepatitis B Surface Antigen Rapid Test	Test	
7	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Vùng cộng hợp: Protein A. Vạch kết quả: kháng thể HCV. Vạch chứng: kháng thể gà kháng Protein A. 50 test/hộp	Test	
8	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C / Abon Biopharm	HCV Hepatitis C Virus Rapid Test Strip/ Device (s/p)	Hộp	
9	Test thử ASO	Phát hiện IgG kháng H.Pylori trong máu toàn phần huyết thanh hoặc huyết tương	Hộp	
10	Test nhanh H.P chẩn đoán viêm dạ dày	Vùng cộng hợp: Kháng nguyên H.Pylori, IgG thỏ. Vạch kết quả: Kháng thể chuột kháng IgG người. Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG thỏ 30 test/hộp	Test	
11	Test thử ma túy 4 chỉ số	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện:		
VII HÓA CHẤT MÁY MIỄN DỊCH				
1	HBsAg	*Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dài đo được là 0.05-250 IU/ml *Thành phần: vi hạt thuận từ phủ streptavidin trong đệm, Alkaline Phosphatase đánh dấu 1 chuỗi Anti-HBs (IgG chuột, đặc hiệu adw / ayw / adr / ayr) trong đệm cùng các proteins và chất ổn định, Biotin đánh dấu 2 chuỗi Anti-HBs (IgG chuột, đặc hiệu ad / ay) và Anti-HBs (chuột IgG đặc hiệu adw / ayw / adr / ayr) trong đệm cùng các protein và các chất ổn định	Hộp	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
2	Anti-HCV	<p>*Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể chống lại virus viêm gan C (Anti -HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 bước</p> <p>*Thành phần: vi hạt thuận từ được phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp trong đệm cùng chất bảo quản, Liên hợp kháng thể đơn dòng IgG kháng người đánh dấu Alkaline phosphatase trong dung dịch đệm có chất bảo quản, dung dịch pha loãng mẫu trong đệm cùng chất bảo quản, đệm và chất bảo quản</p>	Hộp	
3	Anti-TP	<p>*Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể đối với Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 bước</p> <p>*Thành phần: vi hạt thuận từ gắn kháng nguyên TP tái tổ hợp trong đệm cùng chất bảo quản, liên hợp IgG kháng người đánh dấu alkaline phosphatase trong đệm cùng chất bảo quản, đệm cùng chất bảo quản</p>	Hộp	
4	HIV	<p>*Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24, kháng thể HIV-1 và/hoặc HIV-2 trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Thành phần: vi hạt thuận từ phủ kháng nguyên đặc hiệu HIV-1/2 (gp120 + gp41 + gp36 chimera và gp36 tái tổ hợp) và kháng thể đơn dòng HIV p24 (IgG của chuột) trong đệm, kháng nguyên đặc hiệu HIV-1/2 được đánh dấu ALP (gp41 và gp36 tái tổ hợp) và kháng thể đơn dòng HIV p24 (IgG chuột) trong đệm, dung dịch pha loãng mẫu trong đệm, chất ngưng phản ứng trong đệm</p>	Hộp	
5	HBsAg Calibrator	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng HBsAg</p> <p>*Quy cách : C0: albumin huyết thanh bò, C1/C2: HBsAg tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở 2 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1×2.0 mL/lọ C1:1×2.0 mL/lọ; C2:1×2.0 mL/lọ</p>	Hộp	
6	Anti-HCV Calibrator	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Anti-HCV</p> <p>*Quy cách : Anti-HCV trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở 2 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1×2.0 mL/lọ C1:1×2.0 mL/lọ</p>	Hộp	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
7	Anti-TP Calibrator	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Anti-TP *Quy cách: Anti-TP trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở 2 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1×2.0 mL/lọ C1:1×2.0 mL/lọ	Hộp	
8	HIV Calibrator	*Hóa chất hiệu chuẩn định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể HIV 1, HIV 2 trong huyết thanh và huyết tương *Quy cách : C0: đệm albumin huyết thanh bò, C1: Anti-HIV 1 (thỏ) trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA), trong đó: C0:1×2.0 mL/lọ C1:1×2.0 mL/lọ	Hộp	
9	HBsAg Positive Control	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm HBsAg *Quy cách : 3*2ml /lọ	Hộp	
10	HBsAg Negative Control	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm HBsAg *Quy cách : 3*2ml /lọ	Hộp	
11	Anti-HCV Positive Control	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-HCV *Quy cách : 3*2ml /lọ	Hộp	
12	Anti-HCV Negative Control	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-HCV *Quy cách : 3*2ml /lọ	Hộp	
13	Anti-TP Positive Control	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-TP *Quy cách : 3*2ml /lọ	Hộp	
14	Anti-TP Negative Control	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-TP *Quy cách : 3*2ml /lọ	Hộp	
15	HIV Positive Control	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm HIV *Quy cách : 6*2ml /lọ	Hộp	
16	HIV Negative Control	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm HIV *Quy cách : 3*2ml /lọ	Hộp	
17	Reaction cuvettes for CL-900i, 1000i, 1200i	*Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i *Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	Thùng	
18	Substrate solution	*Thuốc thử dùng cho các xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang, cho dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	Hộp	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
19	Substrate solution	*Thuốc thử dùng cho các xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang, cho dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	Hộp	
20	Wash buffer	*Wash Buffer là nước rửa hệ thống, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	Thùng	
21	Waste box for CL-900i, 1000i, 1200i	*Hộp đựng cuvette đã sử dụng. *Quy cách: 10 cái/hộp	Hộp	
22	CD 80 Detergent	*Thuốc thử rửa kim dùng cho các xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL-1000i, CL-1200i, CL-2000i của Mindray. *Quy cách: 1 L, bao gồm KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanion, chất đệm, chất ổn định	Chai	
VIII MÁY GẶT TÁCH TIỂU CẦU				
1	Bộ kit thu nhận tiểu cầu đơn với máy tách thành phần máu tự động MCS+ 9000	Bộ kit thu nhận tiểu cầu đơn (đã bao gồm túi chống đông ACD-A)	Bộ	
2	Bộ kit thu nhận tiểu cầu đôi với máy tách thành phần máu tự động MCS+ 9000	Bộ kit thu nhận tiểu cầu đôi (đã bao gồm túi chống đông ACD-A)	Bộ	
IX HÓA CHẤT KHÁC				
1	Bộ nhuộm Gram	Bộ gồm 4 chai 250ml Crystal Violet: 1x250ml Lugol: 1x250ml Safranin: 1x250ml Decolor: 1x250ml	Bộ	
2	Thạch máu	Môi trường nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Bao gói bằng màng.	Đĩa	
3	Thạch nâu	Môi trường nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria và Haemophilus. Bao gói bằng màng.	Đĩa	
4	Thạch phân lập và phát hiện vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Môi trường dùng để phân lập và phát hiện vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu. Bao gói bằng màng.	Đĩa	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
5	Thạch kiểm tra thường quy về độ nhạy của các vi khuẩn dễ cấy	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Bao gói bằng màng.	Đĩa	
6	Thạch kiểm tra thường quy về độ nhạy của các vi khuẩn khó cấy	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Bao gói bằng màng.	Đĩa	
7	Thạch môi trường	Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với <i>Haemophilus species</i> . Bao gói bằng màng.	Đĩa	
8	Thạch nuôi cấy và phân biệt các loại nấm	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm. Bao gói bằng màng.	Đĩa	
9	Thạch phân lập nhanh và xác định các loài <i>Candida</i>	Môi trường chọn lọc để phân lập nhanh và xác định các loài <i>Candida</i> quan trọng về mặt lâm sàng. Bao gói bằng màng.	Đĩa	
10	Thạch lỏng được dùng để phân biệt vi khuẩn gram âm đường ruột	Môi trường lỏng được dùng để phân biệt vi khuẩn gram âm đường ruột dựa trên tính chất: Sinh H ₂ S, sinh indole, tính di động	Ống	
11	Hoá chất dùng cho định danh API	Hoá chất dùng cho định danh API 20E, API 20 NE. 06 ống/hộp	Hộp	
12	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống <i>Staphylococcus</i> , <i>Micrococcus</i> và <i>Kocuria</i>	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống <i>Staphylococcus</i> , <i>Micrococcus</i> và <i>Kocuria</i> . (25 thanh + 25 ống hóa chất)/hộp	Hộp	
13	Hóa chất Zym A dùng cho thanh định danh API Staph	Hoá chất dùng cho định danh. 02 ống/hộp	Hộp	
14	Hóa chất Zym B dùng cho thanh định danh API Staph	Hoá chất dùng cho định danh. 02 ống/hộp	Hộp	
15	Thanh định danh nhóm hoặc loài streptococci và enterococci	Thanh định danh streptococci và enterococci. (25 thanh + 25 ống hóa chất)/hộp	Hộp	
16	Hóa chất NIN dùng cho thanh định danh API Strept	Hoá chất dùng cho định danh. 02 ống/hộp	Hộp	
17	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và trực khuẩn G(-) khác	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và trực khuẩn G(-) khác. 25 thanh/hộp	Hộp	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
18	Thanh định danh vi khuẩn G(-) hình que, không phải ở ruột, dễ mọc (Pseudomonas, Vibrio, ..).	Thanh định danh vi khuẩn G(-) hình que, không lên men, dễ mọc (Pseudomonas, Vibrio, ..). (25 thanh + 25 ống hóa chất)/hộp	Hộp	
19	Dầu khoáng dùng cho thanh định danh API	Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh 20 E, NE. lọ x 125 ml	Lọ	
20	Khoanh giấy định danh Streptococcus pneumoniae	Khoanh giấy định danh Streptococcus pneumoniae. 05x50 khoanh/hộp	Hộp	
21	Khoanh giấy Oxidase	Khoanh giấy phát hiện enzym cytochrome oxidase. 05x50 khoanh/hộp	Hộp	
22	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin/Clavulanic Acid 30µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
23	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
24	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Subactam 20µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
25	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
26	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime 5µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
27	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime 30µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
28	Khoanh giấy kháng sinh Cefazidime 30µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
29	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
30	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime 30µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
31	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
32	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin 15µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
33	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline 30µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
34	Khoanh giấy kháng sinh Sulfamethoxazole/ Trimethoprim 25µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
35	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
36	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
37	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
38	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn. 05x50 khoanh/hộp	Hộp	
39	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
40	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin 10µg	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
41	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin 30 μ g	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
42	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin 5 μ g	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, hàm lượng 5 μ g được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
43	Khoanh giấy kháng sinh Netilmicin 30 μ g	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, hàm lượng 5 μ g được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
44	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2 μ g	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, hàm lượng 02 μ g được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
45	Khoanh kháng sinh Piperacillin 100 μ g	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, hàm lượng 02 μ g được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
46	Khoanh kháng sinh Oxacillin 1 μ g	Mỗi cartridge gồm 50 khoanh, hàm lượng 30 μ g được đóng riêng rẽ cùng với viên chống ẩm seiveto để giữ độ ẩm thấp. Mỗi cartridge được hàn kín đặt trong vi. 05 cartridge/gói	Hộp/gói	
47	Thạch môi trường tăng trưởng vi sinh vật	Môi trường chuyên dùng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh. 500 gam/hộp.	Hộp	
48	Dung dịch KOH 20 phần trăm		ml	
49	Dung dịch kovac		lọ	
50	MCFARLAND STANDARD		Bộ	
51	Môi trường có độ sắc tố	Môi trường tạo màu cho định danh sơ bộ và phân biệt các vi sinh vật là nguyên nhân gây nhiễm khuẩn đường tiết niệu. 400 gam/hộp	Hộp	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
52	Dung dịch nhuộm EA50	EA-50 là dung dịch nhuộm được sử dụng trong phòng thí nghiệm tế bào học để nhuộm tế bào chất thông thường bằng Phương pháp Papanicolaou, tạo ra một dải màu đặc trưng cho các tế bào tây, tế bào chết của âm đạo, cổ tử cung, tuyến tiền liệt và các dịch tiết cơ thể khác, cho phép kiểm tra các thành phần của nhân và tế bào. - Dung dịch dạng lỏng, màu nâu, mùi còn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước. - Thành phần gồm có: Ethyl Alcohol, Isopropyl Alcohol, Methyl Alcohol, Select Stains(Nước, Glacial Acetic Acid) Chai 500ml	chai	
53	Dung dịch nhuộm OG6	Orange G-6 là dung dịch nhuộm chứa cồn được sử dụng trong phòng thí nghiệm tế bào học để phát hiện sự hiện diện của keratin trong tế bào chất. Công thức này được tiên lọc trước khi đóng chai và được sản xuất để có tính nhất quán tối ưu. - Dung dịch dạng lỏng, màu cam, mùi còn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước. - Thành phần gồm có: Ethyl Alcohol: 80-83%; Isopropyl Alcohol: 3-5%; Methyl Alcohol: 3-5%; Phosphotungstic Acid: <1%; Orange G: <1%; Nước : 10-12% Chai 500ml	chai	
54	Sáp Paraffin	Paraffin dạng viên nhỏ, trắng, tinh khiết đặc biệt, chuyên dùng để đúc hoặc chuyển mẫu bệnh phẩm. Thành phần gồm có: Sáp paraffin tinh khiết và sáp Hydrocarbon, Benzen, ethenyl-, polymer với 1-methylethenyl) benzen, hydro hóa. Thùng 4 túi x 2kg	thùng	
55	Dung dịch thuốc nhuộm Harris hematoxyline	Harris Hematoxylin tạo màu nhuộm xanh tím đậm. Nó thường được sử dụng trong các phương pháp nhuộm thường quy, nhưng cũng có thể được sử dụng cả trong chế phẩm mô học và tế bào học. Theo hướng cải thiện tính chọn lọc của nhuộm màu nhân, nó thường được sử dụng trong xét nghiệm tế bào học để chứng minh các tế bào ác tính và không ác tính. Dung dịch này không chứa oxit thủy ngân, và nhuộm nhanh trong 2-5 phút. PH: 2,3-2,5. Thành phần gồm có:Nước, Hematoxylin, Muối Aluminium, Select Glycols, Select Acid, Chất bảo quản. Chai 500ml	chai	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
56	Bộ thuốc nhuộm P.A.S	- Dung dịch Schiff: Sử dụng trong phản ứng tiêu chuẩn Acid-Schiff (PAS) cho chất nhầy trung tính, glycogen, màng đáy và thành tế bào nấm. Một kết quả dương tính tạo ra màu đỏ /đỏ hồng sáng. Dung dịch lỏng không màu, mùi hăng. Thành phần gồm có: Nước : $\leq 97\%$, Hydrochloric Acid: ≤ 1 , Potassium Metabisulfite: ≤ 2 , Pararosaniline HCl: ≤ 0.5 - Dung dịch Acid Periodic 1%: - Dung dịch Acid periodic 1% được sử dụng để oxy hóa các yếu tố mô phản ứng thành aldehyd trước khi xử lý bằng thuốc thử Schiff. Dùng một tác nhân oxy hoá là Acid periodic để phá vỡ mối liên kết của 2 nguyên tử C trong một số nhóm hoá học (các nhóm glycol 1 - 2, hydro 1. amino - 2, hydroxy - 1, alkylamino - 2 và hydroxyl - 1, ceto - 2) làm xuất hiện các nhóm aldehyt. Các nhóm aldehyt này nhìn thấy được nhờ phản ứng của thuốc thử Schiff (fuschin basic không màu bởi axit sulfureux) tạo thành chất có màu đỏ. pH: 2,0-2,1. Thành phần gồm có: Nước 99%, acid periodic 1% Bộ gồm (500ml Dung dịch Schiff+500ml Acid Periodic 1%+500ml Acid periodic 1%)	bộ	
57	Thuốc nhuộm Eosin Y	Nhuộm tế bào, bắt màu nhanh. Không lẫn lộn màu tế bào và nhân tế bào chất. Màu sắc khác nhau giữa đỏ và hồng để phân biệt tế bào cơ, tế bào máu và mô liên kết. Không phải điều chỉnh độ loãng hoặc thời gian. Hộp 6 lọ	chai	
58	Sorbitol 3%	Sorbitol 150g/5 lít. Dung dịch được đóng trong can nhựa 5 lít.	can	
59	Bộ kit Urease test	Hộp 2 lọ (Lọ A =10ml; Lọ B =3ml)	hộp	
60	Gel siêu âm xanh	Phù hợp với tần số siêu âm đang được sử dụng Không gây bản quần áo, không gây hại đầu dò. Không có Formaldehyde Vô khuẩn, không gây mẫn cảm hoặc rất đa Can 5 lít	can	
61	Chất keo tụ dùng trong xử lý nước và nước thải	PAC dạng bột có màu vàng chanh, trắng ngà, tan hoàn toàn trong nước và lưu trữ được lâu dài trong điều kiện thường.	Kg	
62	Que thử hiệu năng Peracetic Acid trong chày thận nhân tạo	Dùng để thử "hiệu lực"; "hiệu năng" hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc. Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm. Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 12 giây, lọ 100 Test	Test	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
63	Que thử hàm lượng clo trong nước chảy thận nhân tạo	<p>Que thử cung cấp một phương tiện nhanh chóng và thuận tiện để chỉ ra mức độ clo thấp (chloramines / clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và nồng độ clo tồn dư (chất tẩy clo) còn lại trong nước được sử dụng để súc rửa dụng cụ chạy thận sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu.</p> <p>Que thử được sử dụng để kiểm tra hàng ngày nước sau nồng độ Clo (chloramines / clo tự do) sau cột làm mềm và dung dịch rửa thiết bị sau khi khử trùng bằng nước Javen.</p> <p>Độ nhạy phát hiện Clo tổng trong nước cấp là 0,1ppm, đối với nước rửa là 0,5ppm theo khuyến cáo của AAMI</p> <p>Đưa ra kết quả trong vòng 30 giây.</p>	Test	
64	Que thử độ cứng của nước	<p>Que thử độ cứng trong nước ở sau cột làm mềm trong hệ thống xử lý nước RO. Que thử đưa ra kết quả độ cứng của nước ở các khoảng: 0, 10, 25, 50 và 120 ppm.</p>	Test	
65	OnSite Duo Dengue Ag - IgG/IgM Rapid Test	<p>- Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>- Phát hiện kháng nguyên Virus Dengue Ag (Den 1,2,3,4) và phân biệt kháng thể IgG và IgM</p> <p>- Test bên trái (Dengue IgG/IgM)</p> <p>+ Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng kháng nguyên Dengue, cộng hợp vàng kháng thể IgY-gà</p> <p>+ Vạch kết quả G: Kháng thể chuột kháng IgG- người</p> <p>+ Vạch kết quả M: Kháng thể chuột kháng IgM- người</p> <p>+ Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY- gà</p> <p>- Test bên phải (Dengue Ag)</p> <p>+ Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng kháng thể kháng Dengue NS1, Cộng hợp vàng kháng thể IgY-gà</p> <p>+ Vạch kết quả: Kháng thể chuột kháng Dengue NS1</p> <p>+ Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-gà</p> <p>- Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori...</p> <p>- Bảo quản ở nhiệt độ thường</p> <p>Hộp 30 test</p>	Test	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
66	OnSite Influenza A/B Rapid Test	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử: Dịch mũi, họng - Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B - Thành phần Test thử: Cộtng hợp vàng kháng thể kháng virut cúm A cộtng hợp vàng kháng thể kháng virut cúm B - Vạch T1 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm A - Vạch T2 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm B - Vạch chứng kháng thể đề kháng IgG chuỗi - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Adenovirus, HSV-1... - Bảo quản nhiệt độ thường 	Test	
67	Giêm sa	<p>Giêm sa nhuộm tế bào. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphate pH 6,5-6,8. Thành phần dung dịch gồm có: Metanol: <50% Glycerol: <25% Ethylene Glycol: <25%</p>	Chai	
68	Vôi Soda	<p>Can 4,5 kg. Vôi soda là chất hấp thụ khí CO2 có thành phần chính là hỗn hợp canxi hydroxit và natri hydroxit.</p> <p>Vôi soda ở dạng hạt đồng trong can. 01 can = 4,5kg.</p>	can	
69	Dầu parafin		Lít	
70	Formaldehyde		chai	
71	Gel bôi trơn (ky Sterile)		Tuyp	
X	SINH PHẨM, HOÁ CHẤT DÙNG CHO SINH HỌC PHẦN TỬ			
1	Kit tải lượng HIV	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> +HI Virus-1 RG Master A 4 x 144 µl + HI Virus-1 RG Master B 4 x 216 µl + HI Virus-1 RG QS1* (1x 10⁴ IU/µl) 200 µl + HI Virus-1 RG QS2* (1x 10³ IU/µl) 200 µl + HI Virus-1 RG QS3* (1x 10² IU/µl) 200 µl + HI Virus-1 RG QS4* (1x 10¹ IU/µl) 200 µl + HI Virus-1 RG IC* 1000 µl + Water (PCR grade) 1000 µl <p>Bảo quản: -20°C</p>	hộp	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
2	Kit tải lượng HBV	<p>Phát hiện HBV Genotype A - H Khoảng định lượng: 31.6 IU/mL - 2x10⁷ IU/mL Độ nhạy phân tích: 10.22 IU/mL</p> <p>Thành phần: + HBV RG/TM Master: 7 x 360 µl + HBV RG/TM QS 1* (1 x 10⁵ IU/µl): 200 µl + HBV RG/TM QS 2* (1 x 10⁴ IU/µl): 200 µl + HBV RG/TM QS 3* (1 x 10³ IU/µl): 200 µl + HBV RG/TM QS 4* (1 x 10² IU/µl): 200 µl. + HBV RG/TM QS 5* (1 x 10¹ IU/µl): 200 µl + HBV RG/TM IC*: 2 x 1000 µl + Water (PCR grade): 1000 µl</p>	hộp	
3	Kit tách chiết DNA theo máy	<p>Tách chiết DNA hệ gen, ty thể hoặc DNA virus tự động trên QIAcube - Mẫu đầu vào: Máu, dịch cơ thể - Bao gồm: 240 QIAamp Mini Rotor Adapters, QIAGEN Protease, hóa chất, đệm</p>	hộp	
4	Kit tách chiết RNA theo máy	<p>Bộ kit tách chiết RNA virus tự động trên máy từ dịch cơ thể không có tế bào. Rotor adapter được lắp sẵn để cài đặt nhanh hơn Giảm thiểu thời gian xử lý bằng tay đáng kể Kết quả được chuẩn hóa và quy trình làm việc được sắp xếp hợp lý</p> <p>Thành phần: QIAamp Mini Spin Columns 240 Rotor Adapters 240 Elution Tubes 240 Buffer AVL: 5 x 31 ml Buffer AW1: 95 ml Buffer AW2: 66 ml Buffer AVE: 20 x 2 ml Carrier RNA (poly A) 10 x 310 µg</p>	hộp	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật dưới đây hoặc tương đương	Đơn vị tính	Ghi Chú
5	Kit tách chiết RNA	Bộ kit tách chiết RNA của virus từ huyết thanh, huyết tương, dịch cơ thể không có tế bào và dịch nuôi cấy - Đóng gói: 250 test/kit - Thành phần bộ kit: + Cột Mini spin: 250 + Ống thu mẫu 2ml: 750 + Dệm AVL: 155 ml + Dệm AW1: 98 ml + Dệm AW2: 66 ml + Dệm AVE: 20 ml + RNA mang (poly A): 1550 µg - Điều kiện bảo quản: 15-25°C	hộp	
6	Kit tách chiết DNA	Tách chiết DNA tổng số hệ gen, ty thể, virus... - Mẫu đầu vào: mô, tằm bông, máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể, tế bào nuôi cấy, mẫu máu khô - Bao gồm: 50 QIAamp Mini Spin Columns, Proteinase K, Hóa chất đệm, Ống thu nhận	hộp	
7	Ethanol (dùng SHPT)	Cồn 100 độ để làm sinh học phân tử	chai	
8	Nước dùng cho SHPT	Nước tinh khiết, chuyên dùng cho phòng sinh học phân tử PCR. Nước không chứa Dnase, Rnase	chai	